

Bản án số: 34/2019/DSPT

Ngày: 31 - 5 - 2019

V/v “*Tranh chấp chia
thừa kế theo pháp luật*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Thành phần hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Tuấn Anh.

Các Thẩm phán: Ông Võ Công Phương.

Bà Võ Thị Hồng Thu.

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Phương Thủy là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định: Ông Đặng Xuân Nam - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 30 và 31 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 31/2019/TLPT-DS ngày 18 tháng 02 năm 2019 về “*Tranh chấp chia thừa kế theo pháp luật*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 311/2018/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Q bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 39/2019/QĐ-PT ngày 03 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Ông Trần Cẩm Th; cư trú tại số 103 đường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định. (có mặt)

2. Bà Trần Thị S (chết ngày 28 tháng 4 năm 2018)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị S: Chị Phạm Thị Cúc H1; cư trú tại số 162/25/15 đường N, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. (có mặt)

3. Bà Trần Thị N; cư trú tại Lô 2D đường số 10, B, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

4. Bà Trần Thị Ngân H; cư trú tại B, H, H N, tỉnh Bình Định.

Người đại diện hợp pháp của bà N, bà H: Ông Trần Cẩm T (theo văn bản ủy quyền ngày 04/7/2014 và ngày 23/5/2013).

Bị đơn:

1. Bà Trần Thị H2; cư trú tại Lô 1C, đường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định. (có mặt)

2. Ông Trần Xuân Th; cư trú tại: 103 đường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định. (có mặt)

3. Anh Trần Ngọc D.

Người đại diện hợp pháp của anh D: Chị Phan Thị Th1 (văn bản ủy quyền ngày 19.3.2019)

Cùng cư trú tại: Số 262 đường L T, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Hữu Á (chết ngày 10/6/2015)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Á:

Chị Nguyễn Thị Thủy A; cư trú tại số 121 đường C, thành phố Q, tỉnh Bình Định. (có mặt)

2. Anh Nguyễn Thanh B.

3. Chị Nguyễn Thị Kim A.

Cùng cư trú tại: Số 144 đường L H, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Người đại diện hợp pháp của anh B, chị Kim A: Chị Nguyễn Thị Thủy A (theo văn bản ủy quyền ngày 13/8/2015).

4. Bà Trần Thị H2; cư trú tại Lô 1C, đường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

5. Bà Phan Thị L. (có mặt)

6. Chị Trần Thị Kim Ph (chết ngày 05/5/2017):

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của chị Ph:

7. Anh Huỳnh Văn H3.

8. Cháu Huỳnh Trần Bảo H4.

9. Bà Phan Thị L.

10. Ông Trần Xuân Th.

11. Anh Trần Xuân P.

12. Anh Trần Xuân Q.

13. Anh Trần Xuân H5.

Cùng cư trú tại: Số 103 đường T, thành phố Q, Bình Định.

14. Chị Phan Thị Th1. (có mặt)

15. Cháu Trần Hữu H6.

16. Anh Trần Hữu V. (có mặt)

Cùng cư trú tại: Số 262 đường L T, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Người kháng cáo: Bà Trần Thị H2, anh Trần Ngọc D – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Trần Cẩm T trình bày: Cha mẹ ông là cụ Trần T1 (chết ngày 18.3.2004), cụ Nguyễn Thị T2 (chết ngày 27.02.2014). Cha mẹ có 07 người con gồm:

Bà Trần Thị H2,

Bà Trần Thị S (chết); bà S có con là chị Phạm Thị Cúc H1,

Ông Trần Xuân Th,

Ông Trần Cẩm T,

Bà Trần Thị N,

Bà Trần Thị Ngân H,

Anh Trần Ngọc Diệp.

Nguồn gốc nhà, đất tại tổ 41, khu vực 6, phường L, thành phố Q là của cha mẹ mua của cụ Nguyễn Thị Hg vào ngày 01.6.1965. Sau khi mua, cha mẹ ông ở cho đến khi nhà nước giải tỏa làm đường N T nối dài vào khoảng năm 2009. Do nhà, đất thuộc diện giải tỏa trắng nên gia đình cha mẹ ông được cấp 03 lô đất, các lô đất này đứng tên bà Trần Thị H2, ông Trần Xuân Th và anh Trần Ngọc D vì bà H2, ông Th và anh D có hộ khẩu tại tổ 41, KV 6, P. L, thành phố Q, cụ thể:

Bà H2 nhận lô 1C đường số 16, khu quy hoạch dân cư B;

Ông Th nhận lô 33Đ4 đường L T, khu quy hoạch dân cư B;

Anh D nhận lô 35Đ4 đường L T, khu quy hoạch dân cư B.

Hiện nay cả 03 lô đất trên đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, Nhà nước còn đền bù một số tiền kèm theo 03 lô đất trên, cụ thể:

Anh D nhận 302.252.000 đồng, trong đó: Nhà và vật kiến trúc 75.983.640 đồng; cây cối 2.030.000 đồng; đất 161.370.000 đồng + 58.680.000 đồng = 220.050.000 đồng; Các khoản hỗ trợ khác 4.188.000 đồng.

Bà H2 nhận 310.751.000 đồng, trong đó: Nhà và vật kiến trúc 77.333.709 đồng; cây cối 560.000 đồng; đất 167.244.000 đồng + 60.816.000 đồng = 228.060.000 đồng; Các khoản hỗ trợ khác 4.797.000 đồng.

Ông Th nhận 20.052.000 đồng, trong đó: Nhà và vật kiến trúc 16.454.600 đồng; các khoản hỗ trợ khác 3.597.000 đồng

Ông yêu cầu chia khoản tiền đền bù đất cho các anh chị em gồm 07 phần: Th, T, H, S, N, D và bà H2 theo giá nhà nước khi đền bù.

Đối với 03 lô đất nhà nước cấp cho bà H2, ông Th và anh D tại khu quy hoạch dân cư B ông không yêu cầu.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Trần Thị S là chị Phạm Thị Cúc H1, trình bày:

Chị là con bà Trần Thị S, mẹ chị chết ngày 28.4.2018 không để lại di chúc. Chị thống nhất với khai và yêu cầu của ông Trần Cẩm T.

Bị đơn bà Trần Thị H2 trình bày:

Bà thống nhất lời khai của ông Trần Cẩm T về quan hệ huyết thống và nguồn gốc đất tại tổ 41, khu vực 6, phường L, thành phố Q. Khi nhà nước giải tỏa mở đường, vợ chồng bà ở cùng cha mẹ bà tại tổ 41, khu vực 6, phường Lê, thành phố Q nên Nhà nước cấp cho vợ chồng bà (chồng bà là ông Nguyễn Hữu Á) 01 lô đất diện tích 73m² theo Quyết định số 1011/QĐ-UBND ngày 26.2.2010. Ngoài ra, gia đình bà còn nhận tiền đền bù 310.751.000 đồng. Số tiền nhận được bà cho vợ chồng anh Trần Ngọc D 120.000.000 đồng vì thấy vợ chồng anh D khổ.

Ông Á chết ngày ngày 10.6.2015. Bà và ông Á không có con chung nhưng ông Á có con riêng là chị Nguyễn Thị Thủy A, Anh Nguyễn Thanh B và chị Nguyễn Thị Kim A.

Bà không đồng ý chia số tiền đền bù đất mà bà đã nhận cho 07 người vì khi còn sống cha mẹ đã cho bà đất để làm nhà. Đối với khoản tiền bà đã cho vợ chồng anh D, bà không yêu cầu Tòa giải quyết.

Bị đơn ông Trần Xuân Th trình bày:

Ông thống nhất với lời khai ông Trần Cẩm T về quan hệ gia đình và nguồn gốc đất của cha mẹ ông tại tổ 41, khu vực 6, phường L, thành phố Q

Thực hiện theo di ngôn của cha mẹ đã được thông báo trước từ đường và cuộc họp gia đình đầu tiên trước khi giải tỏa (không có lập biên bản), không truy cứu những sự việc từ trước. Lô đất hiện nay đứng tên ông và vợ là bà L hiện nay chị Th1 đang giữ giấy tờ chị Th1 phải trả lại giấy tờ cho vợ chồng ông để vợ chồng ông giao quyền sở hữu cho 03 chị em gái là Trần Thị S, Trần Thị N và Trần Thị Ngân H; 03 chị em gái trả lại 60.000.000 đồng cho anh D.

Ông không đồng ý việc chia thừa kế mà yêu cầu Tòa hòa giải.

Bị đơn anh Trần Ngọc D trình bày:

Anh thống nhất với lời khai ông Trần Cẩm T về quan hệ gia đình và nguồn gốc đất của cha mẹ tại tổ 41, khu vực 6, phường L, thành phố Q.

Khi nhà nước giải tỏa mở đường N T (nối dài), nhà và đất của cha mẹ tại tổ 41, KV6, phường L, thành phố Q bị giải tỏa trắng, gia đình anh có hộ khẩu cùng cha mẹ nên được nhà nước cấp đất tái định cư và bồi thường tiền, cụ thể: Cấp đất tái định cho anh và vợ là chị Phan Thị Th1 theo Quyết định số 1062/QĐ-UBND ngày 26.2.2010, diện tích 92,00m², lô 35Đ khu quy hoạch dân cư B và nhận tiền đền bù tổng cộng 302.252.000 đồng. Anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia tiền đền bù đất vì cha mẹ khi còn sống đã cho vợ chồng anh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thủy A cũng là đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền nghĩa vụ, trình bày:

Chị là con ruột của ông Nguyễn Hữu Á chết 10.6.2015, mẹ ruột Nguyễn Thị Ng chết 12.02.1985, cha mẹ sinh hạ 3 người con: Nguyễn Thị Thủy A, Nguyễn Thanh B và Nguyễn Thị Kim A.

Ba chị kết hôn với bà H2 vào khoảng năm 1996. Sau khi kết hôn, hai người về chung sống tại tổ 41, KV6, P. L, thành phố Q. Nguồn gốc đất do vợ chồng cụ Trần T1 cho bà H2 còn nhà do cha chị, bà H2 và các chị em chị xây dựng. Khi giải tỏa, nhà nước chi tiền đền bù, phần tiền do cha và bà H2 quản lý sử dụng; phần đất tái định cư mà nhà nước cấp theo Quyết định số 1011/QĐ-UBND ngày 26.02.2010, diện tích 73,00m² thuộc lô số 1C đường L Tr đã làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất vào ngày 20.11.2012 đứng tên Trần Thị H2 và Nguyễn Hữu Á. Nguồn tiền nộp tiền đất do chị và em trai là anh Nguyễn Thanh B góp lại khoảng 132.000.000 đồng rồi đi nộp. Sau khi nhận đất, cha chị, bà H2 và 03 chị em chị cùng đóng góp để xây nhà. Anh chị em chị không tranh chấp và không yêu cầu tòa giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị L trình bày:

Bà là vợ ông Trần Xuân Th. Bà thống nhất với lời khai và yêu cầu của ông Th.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phan Thị Th1 trình bày:

Chị là vợ anh Trần Ngọc D; chị thống nhất toàn bộ lời khai và yêu cầu của anh D. Vợ chồng chị thực hiện theo Biên bản họp gia đình lập ngày 20.02.2009 nên đã giao cho 03 chị là Trần Thị S, Trần Thị N, Trần Thị Ngân H mỗi người 15.000.000 đồng. Chị công nhận bà Trần Thị H2 có cho vợ chồng chị 120.000.000 đồng, ông Trần Xuân Th có giao 20.052.000 đồng tiền đền bù cho vợ chồng chị giữ. Vợ chồng chị thay vợ chồng ông Th để làm thủ tục xin nhà nước cấp cho vợ chồng ông Th lô đất 33Đ4 khu do thị B, thành phố Q, chi phí làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nộp tiền đất do vợ chồng chị bỏ ra với số tiền 145.000.000 đồng; hiện nay vợ chồng chị đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng ông Th. Khi mẹ anh D còn sống, vợ chồng chị đã có công chăm sóc, nuôi dưỡng mẹ cho đến khi các nguyên đơn muốn tranh chấp nên chở mẹ về nhà ông Th. Chị yêu cầu phải trừ cho vợ chồng chị khoản chi phí bồi dưỡng sức khỏe cho mẹ và chi phí cúng kính mẹ khi mẹ qua đời.

Tại bản khai và các lời khai tiếp theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Xuân H5, anh Trần Xuân P, anh Trần Xuân Q trình bày:

Các anh chị là con ruột của ông Trần Xuân Th, bà Phan Thị L. Khi nhà nước giải tỏa, gia đình các anh chị có hộ khẩu tại tổ 41, KV6, P. Lê Hồng Phong, thành phố Q nên cha mẹ được nhà nước cấp đất theo Quyết định số 2470/QĐ-UBND ngày 28.5.2010, diện tích 80,00m² thuộc lô 33Đ khu dân cư B, sau đó đã được cấp Giấy CNQSDĐ QSHN ở và TS gắn liền với đất vào

ngày 17.01.2011 đứng tên Hộ gia đình ông Trần Xuân Th, bà Phan Thị L. Các anh chị thống nhất theo ý kiến cha mẹ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Văn H3, cháu Huỳnh Trần Bảo H4, bà Phan Thị L, ông Trần Xuân Th là người kế thừa quyền, nghĩa vụ của chị Phụng trình bày:

Anh H3, cháu H4 thống nhất lời khai chị Ph đã khai báo tại Tòa lúc chị Ph còn sống. Anh H3 công nhận Đơn xác nhận từ chối nhận thừa kế sở hữu lô đất là do anh viết và ký tên.

Bà L thống nhất lời khai của bà với tư cách là người liên quan như đã trình bày trên.

Ông Th bà L thống nhất lời khai của ông với tư cách là bị đơn như đã trình bày trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Trần Hữu V, cháu Trần Hữu H5 trình bày:

Các cháu là con của anh là Trần Ngọc D chị Phan Thị Th1. Khi nhà nước giải tỏa gia đình cha mẹ ở tại tổ 41, KV6, phường L, thành phố Q. Cha mẹ được cấp đất theo Quyết định số 1062/QĐ-UBND ngày 26.2.2010 diện tích 92,00m² lô 35Đ4 sau đó đã được Giấy CNQSDĐ QSHN ở và tài sản gắn liền với đất ngày 28.5.2012 đứng tên hộ gia đình anh Trần Ngọc D, chị Phan Thị Th1. Nay có tranh chấp, các cháu thống nhất theo ý kiến của cha mẹ.

Bản án dân sự sơ thẩm số 311/2018/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Q, đã xử:

1. Công nhận di sản cụ Trần T1 và cụ Nguyễn Thị T2 để lại gồm nhà và đất tại tổ 41, KV6, P. L, TP. Q, tỉnh Bình Định do giải tỏa trắng nên được chuyển hóa thành 03 lô đất và tiền đền bù đứng tên bà H2, ông Th và anh D.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn đối tranh chấp 03 lô đất tái định cư hiện đang đứng tên vợ chồng bà Trần Thị H2, ông Nguyễn Hữu Á, hộ gia đình vợ chồng anh Trần Ngọc D, chị Phan Thị Th1; hộ gia đình ông Trần Xuân Th, bà Phan Thị L và tiền đền bù nhà hiện nay anh D quản lý.

3. Bà Trần Thị H2 có nghĩa vụ thanh toán cho mỗi kỷ phần số tiền 32.580.000 đồng gồm: Ông Trần Xuân Th, ông Trần Cẩm T, anh Trần Ngọc D, bà Trần Thị S (chị Phạm Thị Cúc H1), bà Trần Thị N, bà Trần Thị Ngân H.

Ông Trần Xuân Th, ông Trần Cẩm T, anh Trần Ngọc D, bà Trần Thị S (chị Phạm Thị Cúc H2 nhận thay), bà Trần Thị N, bà Trần Thị Ngân H mỗi người được nhận số tiền 32.580.000 đồng từ bà H2.

4. Anh Trần Ngọc D và chị Phan Thị Th1 có nghĩa vụ thanh toán thay cho ông Trần Xuân Th mỗi kỷ phần số tiền 3.342.000 đồng gồm: Ông Trần Xuân Th, ông Trần Cẩm T, bà Trần Thị S (chị Phạm Thị Cúc H1 nhận thay), bà Trần Thị N, bà Trần Thị Ngân H.

Ông Trần Xuân Th, ông Trần Cẩm T, bà Trần Thị S (chị Phạm Thị Cúc H1 nhận thay), bà Trần Thị N, bà Trần Thị Ngân H mỗi người được nhận số tiền 3.342.000 đồng từ vợ chồng anh D, chị Th1.

5. Anh Trần Ngọc D có nghĩa vụ thanh toán cho mỗi kỳ phần số tiền 31.435.714 đồng gồm: Ông Trần Xuân Th, ông Trần Cẩm T, bà Trần Thị S (chị Phạm Thị Cúc H1 nhận thay), bà Trần Thị N, bà Trần Thị Ngân H, bà Trần Thị H2.

Ông Trần Xuân Th, ông Trần Cẩm T, bà Trần Thị S (chị Phạm Thị Cúc H1 nhận thay), bà Trần Thị N, bà Trần Thị Ngân H, bà Trần Thị H2 mỗi người được nhận số tiền 31.435.714 đồng từ anh D.

6. Bác yêu cầu của nguyên đơn về việc anh Trần Ngọc D có trách nhiệm thờ cúng cha mẹ vì không phù hợp theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn quyết định về chi phí thẩm định, định giá tài sản; án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 02 tháng 12 năm 2018 bị đơn bà Trần Thị H2 kháng cáo không chấp nhận việc chia thừa kế số tiền bồi thường đất bị thu hồi tại tổ 41, khu vực 6, phường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định; thẩm phán đã ghi sai lời trình bày của bà trong phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ ngày 14.9.2018

Ngày 02 tháng 12 năm 2018 bị đơn anh Trần Ngọc D kháng cáo không chấp nhận toàn bộ án sơ thẩm, không đồng ý chia thừa kế tiền bồi thường đất bị thu hồi tại tổ 41, khu vực 6, phường L, thành phố Q tỉnh Bình Định.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án đề nghị: Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị H2 và kháng cáo của anh Trần Ngọc D; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH

[1] Các đương sự đều thống nhất nhà, đất tại tổ 41, khu vực 6, phường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định là của vợ chồng cụ Trần T1 cụ Nguyễn Thị T2 mua của cụ Nguyễn Thị Hg vào ngày 01.6.1965. Cụ Trần T1 chết ngày 18.3.2004; cụ Nguyễn Thị T2 chết ngày 27.02.2014. Cả hai cụ đều không để lại di chúc. Vợ chồng cụ T1 có 07 người con gồm:

Bà Trần Thị H2

Bà Trần Thị S (chết) nhưng có con là chị Phạm Thị Cúc H1;

Ông Trần Xuân Th;

Ông Trần Cẩm T;

Bà Trần Thị N;

Bà Trần Thị Ngân H;

Anh Trần Ngọc D.

Do nhà nước giải tỏa để làm đường N T (nổi dài) nên toàn bộ nhà, đất của vợ chồng cụ T1 thuộc diện giải tỏa trắng. Vợ chồng bà H2, vợ chồng anh D và vợ chồng ông Th có hộ khẩu tại tổ 41 khu vực 6 phường L, thành phố Q nên được nhà nước cấp đất tái định cư, cụ thể: vợ chồng bà H2 được cấp lô 1C, đường 16, khu quy hoạch dân cư B; vợ chồng ông Th được cấp lô 33Đ4, đường L T, khu quy hoạch dân cư B và vợ chồng anh D được cấp lô 35Đ4, khu quy hoạch dân cư B. Hiện cả 03 lô đất nêu trên đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản đứng tên vợ chồng bà H2, vợ chồng ông Th và vợ chồng anh D nên đây là tài sản thuộc quyền sử dụng và sở hữu của vợ chồng bà H2, vợ chồng ông Th và vợ chồng anh D. Tòa án cấp sơ thẩm quyết định công nhận di sản của vợ chồng cụ Trần T1 cụ Nguyễn Thị T2 để lại gồm nhà và đất tại tổ 41, KV 6, P. L, thành phố Q, tỉnh Bình Định do giải tỏa trắng nên được chuyển hóa thành 03 lô đất và tiền đền bù đứng tên bà H2, ông Th và anh D là không đúng.

[2] Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia khoản tiền mà nhà nước đền bù do tỏa trắng đối với nhà, đất của vợ chồng cụ Tấn tại tổ 41 khu vực 6, phường L, thành phố Q cho 07 thừa kế là có căn cứ vì cả hai cụ đều không để lại di chúc.

[2.1] Phần bà Trần Thị H2 nhận tổng cộng 310.751.000 đồng, bao gồm các khoản đền bù:

Nhà và vật kiến trúc: 77.333.709 đồng

Cây cối: 560.000 đồng

Đất: 167.244.000 đồng + 60.816.000 đồng = 228.060.000 đồng

Các khoản hỗ trợ khác: 4.797.000 đồng

Các nguyên đơn không tranh chấp các khoản tiền đền bù như: nhà và vật kiến trúc, cây cối, các khoản hỗ trợ khác mà chỉ yêu cầu bà H2 chia khoản tiền đền bù đất là 228.060.000 đồng với lý do đây là tài sản của vợ chồng cụ T1, vợ chồng cụ T1 chưa cho vợ chồng bà H2. Bà H2 không chấp nhận chia tiền đền bù đất mà bà đã nhận vì bà cho rằng cha mẹ bà khi còn sống đã cho bà một phần diện tích đất, vợ chồng bà đã xây nhà trên đất bằng tiền của vợ chồng nhưng tại Biên bản hòa giải ngày 03/9/2015 nguyên đơn ông Trần Cẩm T yêu cầu phần đền bù đất chấp nhận diện tích 81,85m² để bà H2 hưởng, đất còn lại 68,15m² (150m² – 81,85m²) quy ra tiền theo giá nhà nước khi đền bù, dành khoản tiền này để thờ cúng và ông T là người giữ khoản tiền này; Bà H2 cũng đồng ý nhưng bà Huệ cho rằng trước đây khi cha mẹ còn sống nói miệng cho anh D nên bà giao cho anh D để thờ cúng chứ không giao cho ông T. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu của đương sự mà chia toàn bộ số tiền đền bù đất 228.060.000 đồng bà H2 nhận cho 07 thừa kế là không đúng.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bà H2 đều không đồng ý việc chia thừa kế tiền đền bù đất mà bà và anh D được nhận cho 07 thừa kế nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại cho rằng bà đồng ý chia số tiền đền bù đất cho 07 người do đó bà H2 kháng cáo cho rằng thẩm phán tòa sơ thẩm đã ghi sai lời trình bày của bà trong Biên bản phiên họp,

kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 14.9.2018. Qua xem xét Biên bản nêu trên (Bút lục 370 – 376) của Tòa án cấp sơ thẩm, Hội đồng xét xử thấy rằng: Các đương sự có mặt tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải chỉ ký vào trang cuối cùng của Biên bản (bút lục 370) còn tất cả các trang còn lại đều không ký nên bà H2 cho rằng lời trình bày của bà trong biên bản là không đúng là có cơ sở vì các trang không có chữ ký của đương sự là các trang đánh máy vì tính có thể sửa chữa và thay đổi nội dung.

[2.2] Phần anh D nhận tổng cộng 302.252.000 đồng, trong đó:

Nhà và vật kiến trúc: 75.983.640đ

Cây cối: 2.030.000đ

Đất: 161.370.000đ + 58.680.000đ = 220.050.000đ

Các khoản hỗ trợ khác: 4.188.000đ

Các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế đối với số tiền mà Nhà nước đền bù đất tổng cộng là 220.050.000 đồng vì nguồn gốc đất là do vợ chồng cụ T1 tạo lập, cha mẹ chưa cho ai nhưng anh D không đồng ý vì anh cho rằng khi cha mẹ còn sống đã cho vợ chồng anh. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ có việc vợ chồng cụ T1 đã cho vợ chồng anh D đất hay không nhưng đã chia tiền đền bù đất cho các thừa kế là chưa đảm bảo tính khách quan vì theo anh D, năm 2005 anh có đơn kê khai nhà, đất được cha mẹ cho, không có giấy tờ và đơn được UBND phường Lê Hồng Phong xác nhận.

[2.3] Anh D kháng cáo yêu cầu xem xét trích một khoản tiền mà vợ chồng anh đã nuôi mẹ khoảng 168.500.000 đồng nhưng nguyên đơn không đồng ý. Xét thấy, tại phiên tòa sơ thẩm, chị Phan Thị Th1 là vợ anh Trần Ngọc D và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có yêu cầu này nhưng tòa án cấp sơ thẩm cho rằng quá trình giải quyết vụ án chị Th1 không có ý kiến nên tách ra giải quyết bằng một vụ án khác là không giải quyết triệt để vụ án. Trong trường hợp này, Hội đồng xét xử phải dừng phiên tòa và hướng dẫn đương sự làm đơn yêu cầu độc lập và thực hiện các thủ tục theo quy định tại khoản 2 Điều 201 và Điều 202 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đồng thời xem xét giải quyết trong cùng một vụ án

[2.4] Anh D và chị Phan Thị Th1 cho rằng vợ chồng anh chị đã thực hiện theo thỏa thuận tại Biên bản họp gia đình ngày 20.02.2009 nên đã giao cho bà S, bà N và bà H mỗi người 15.000.000 đồng nhưng tòa án cấp sơ thẩm cho rằng Biên bản họp gia đình là không hợp pháp tuy nhiên lại không giải quyết buộc bà S, bà H và bà N trả lại cho anh chị số tiền nêu trên. Ngoài ra, vợ chồng anh D còn thay vợ chồng ông Trần Xuân Th làm các thủ tục và nộp tiền để vợ chồng ông Th được cấp đất tái định cư tại lô đất số 33Đ4 khu dân cư B, số tiền mà anh chị đã nộp và chi phí là 145.000.000 đồng nhưng không buộc vợ chồng ông Th, bà L trả lại số tiền này cho vợ chồng anh chị. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Th1 - đại diện theo ủy quyền của anh D và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án yêu cầu định giá lô đất mà nhà nước cấp cho vợ chồng ông Th và buộc vợ chồng ông Th trả lại cho vợ chồng chị 1/7 giá trị lô đất vì số tiền 145.000.000 đồng mà vợ chồng chị đã nộp

tương ứng với 1/7 giá trị lô đất tại thời điểm cấp đất. Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm phải hướng dẫn cho đương sự làm đơn yêu cầu phản tố và thực hiện các quy định tại Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xem xét giải quyết bù trừ nghĩa vụ cho bị đơn. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm vợ chồng ông Th, bà L đều yêu cầu vợ chồng anh D phải trả lại giấy CNQSD đất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết nên HĐXX không xem xét được.

Từ những phân tích tại [2.1], [2.2], [2.3] và [2.4], HĐXX thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập chứng cứ không đầy đủ, bỏ sót yêu cầu của các đương sự mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được nên phải hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

[3] án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác sẽ được quyết định khi vụ án được giải quyết lại.

[4] án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà Trần Thị H2, anh Trần Ngọc D không phải chịu.

[5] Đại diện VKSND tỉnh Bình Định phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là chưa phù hợp với nhận định của Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Hủy bản án sơ thẩm.

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 311/2018/DS-ST ngày 22.11.2018 của Tòa án nhân dân thành phố Q về “chia thừa kế theo pháp luật” giữa: Nguyên đơn ông Trần Cẩm T, bà Trần Thị S, bà Trần Thị N và bà Trần Thị Ngân H với Bị đơn bà Trần Thị H2, anh Trần Ngọc D.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Q giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị H2, anh Trần Ngọc D không phải chịu. Hoàn lại cho bà H2, anh D mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0000762 và Biên lai số 0000763 ngày 17.12.2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7

và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND TP. Q;
- Chi cục THADS TP. Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Hồ Tuấn Anh